

Số: 15 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 01 năm 2011

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số: 256 Về việc
ĐẾN	Ngày: 27/01/2011
	Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

Quyết định công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2011

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2010/NQ-HĐND ngày 13/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa X, kỳ họp thứ 25 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 14/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2011;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 84/STC-NS ngày 13/01/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách của tỉnh năm 2011 (chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Quảng Ngãi và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN, các Hội, đoàn thể tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BCD Phòng, chống tham nhũng tỉnh;
- BQL: KKT Dung Quất, các KCN tỉnh;
- BQL dự án đầu tư và xây dựng tỉnh;
- Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PVP, các P.N/cứu, TTCB;
- Lưu: VT, P.Khhtlvan19.



Nguyễn Xuân Hué

CÂN ĐO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định UBND ngày 26 / 01/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2011
I	Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	18.733.100
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	13.083.100
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu (số cân đối)	5.400.000
4	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	250.000
II	Thu ngân sách địa phương	5.663.100
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	4.727.410
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	747.640
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ %	3.979.770
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	685.690
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	685.690
	- Bổ sung nguồn để thực hiện cải cách tiền lương	
3	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	250.000
III	Chi ngân sách địa phương	5.663.100
1	Chi đầu tư phát triển	1.954.560
2	Chi thường xuyên	3.230.483
3	Chi kinh phí sự nghiệp từ nguồn trung ương bổ sung	63.690
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
5	Chi dự phòng ngân sách	143.590
6	Chi thực hiện cải cách tiền lương	19.637
7	Các khoản chi để lại quản lý qua NSNN	250.000

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định số 75/2011/QĐ-UBND ngày 26/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2011
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	4.780.468
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	4.094.778
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	747.640
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ %	3.347.138
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	685.690
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	685.690
3	Thu chuyên nguồn để thực hiện cải cách tiền lương	
II	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	4.780.468
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	3.052.591
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	1.727.877
	- Bổ sung cân đối	1.721.877
	- Bổ sung có mục tiêu	6.000
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (BAO GỒM NS CẤP HUYỆN VÀ NS XÃ)	
I	<u>Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u>	2.360.509
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp:	632.632
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	365.300
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ %	267.332
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	1.727.877
	- Bổ sung cân đối	1.721.877
	- Bổ sung có mục tiêu	6.000
3	Thu chuyên nguồn để thực hiện cải cách tiền lương	
II	<u>Chi ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh</u>	2.360.509

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 26 / 01/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2010
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	18.733.100
A	Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước	18.483.100
1	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	13.083.100
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý	11.377.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	10.890.000
	- Thuế giá trị gia tăng	2.440.200
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	2.220.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.300
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.080.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	2.870.000
	- Thuế tài nguyên	1.500
	- Thuế môn bài	300
	- Thu khác	5.800.700
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	5.800.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	46.700
	- Thuế giá trị gia tăng	37.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.700
	- Thuế tài nguyên	800
	- Thuế môn bài	200
	- Thu khác	
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	155.000
	- Thuế giá trị gia tăng	70.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.910
	- Thuế tài nguyên	40
	- Thuế môn bài	50
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	556.000
	- Thuế giá trị gia tăng	351.600
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.300
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	130.250
	- Thuế tài nguyên	6.050
	- Thuế môn bài	11.800
	- Thu khác	1.000

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2010
5	Lệ phí trước bạ	58.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	400
7	Thuế nhà đất	9.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	90.000
9	Thu phí xăng, dầu	125.000
10	Thu phí, lệ phí	28.000
	-Phí và lệ phí trung ương	7.500
	-Phí và lệ phí tỉnh	10.000
	-Phí và lệ phí huyện	3.500
	-Phí và lệ phí xã	7.000
11	Thu tiền sử dụng đất	600.000
12	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	7.000
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã	11.000
14	Thu khác ngân sách	20.000
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	5.400.000
1	Thu thuế: xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	60.000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	5.340.000
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	250.000
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.663.100
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	5.413.100
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	747.640
2	Thu phân chia NSDP được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.979.770
3	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	685.690
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	685.690
	Trong đó vốn ngoài nước	120.000
	-Bổ sung nguồn để thực hiện cải cách tiền lương	
B	Thu được để lại chi quản lý qua NSNN	250.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 26/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2011
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.663.100
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	5.413.100
I	Chi đầu tư phát triển	1.954.560
	Trong đó:	
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	727.760
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	600.000
	- Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	622.000
	- Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp	4.800
II	Chi thường xuyên	3.230.483
	Trong đó:	
	- Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.313.906
	- Chi Khoa học, công nghệ	20.450
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140
IV	Dự phòng	143.590
V	Chi thực hiện cải cách tiền lương	19.637
VI	Chi vốn sự nghiệp CTMT quốc gia và nhiệm vụ khác	63.690
B	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	250.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 26/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

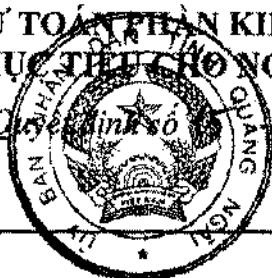


ĐVT: triệu đồng

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2011
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	4.780.468
I	Chi đầu tư phát triển	1.479.060
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	1.474.260
2	Chi hỗ trợ vốn DN công ích	4.800
II	Chi thường xuyên	1.417.141
1	Chi quốc phòng	33.640
2	Chi an ninh	6.100
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	372.728
4	Chi y tế	477.303
5	Chi khoa học công nghệ	20.450
6	Chi văn hoá- thông tin-thể thao-du lịch	31.234
7	Chi phát thanh, truyền hình	7.500
8	Chi đảm bảo xã hội	49.835
9	Chi sự nghiệp kinh tế	181.148
10	Chi quản lý hành chính	200.525
11	Chi trợ giá hàng chính sách	5.447
12	Chi sự nghiệp môi trường	24.100
13	Chi thường xuyên khác ngân sách	7.131
III	Dự phòng	71.923
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	19.637
VI	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.727.877
VII	Chi chương trình mục tiêu quốc gia và nhiệm vụ khác	63.690

**DỰ TOÁN PHÂN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG
CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 16/01/2011 của UBND tỉnh)



Đơn vị: triệu đồng

Số t/tp	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2011	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG CỘNG	685.690	622.000	63.69
	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư XDCB	622.000	622.000	
1	Dầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước (ODA)	120.000	120.000	
2	Chương trình biển Đông - Hải đảo	38.000	38.000	
3	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế	90.000	90.000	
4	Hỗ trợ đầu tư phát triển KT-XH các vùng theo NQ Bộ Chính trị	138.000	138.000	
5	Hỗ trợ đầu tư huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP	171.000	171.000	
6	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch	13.000	13.000	
7	Chương trình nâng cấp đê sông, đê biển	15.000	15.000	
8	Hỗ trợ đầu tư huyện chia tách	10.000	10.000	
9	Hỗ trợ đầu tư theo Quyết định 134 kéo dài	17.000	17.000	
10	Chương trình bảo vệ phát triển rừng	10.000	10.000	
11	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp	63.690	0	63.690
1	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư theo QĐ 193/QĐ-TTg	1.000		1.000
2	Kinh phí ổn định định canh định cư theo Quyết định 1342/QĐ-TTg	9.000		9.000
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP	49.850		49.850
4	Vốn ngoài nước (2)	3.840		3.840

Ghi chú:

(1) Bao gồm khoản phải thu hồi (vốn đầu tư KKT Dung Quất) trong năm 2011 là 50.000 triệu đồng.

(2) Thực hiện trong phạm vi dự toán được giao, bao gồm:

- Dự án xây dựng năng lực cho dạy, học cả ngày: 190 triệu đồng;
- Dự án quỹ phúc lợi cho học sinh: 980 triệu đồng;
- Quỹ giáo dục nhà trường: 490 triệu đồng;
- Dự án chi lương tăng thêm cho giáo viên: 50 triệu đồng;
- Dự án đào tạo và hội thảo: 2130 triệu đồng/.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Mẫu số 18/CKTC-NSDP



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định UBND ngày 26 / 01 / 2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng chi NSNN huyện, thành phố	Thu NS huyện, TP được hưởng theo phân cấp	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	Đức Phổ	220.420	36.298	184.122	184.122	
2	Mộ Đức	177.994	24.090	153.904	153.904	
3	Tư Nghĩa	208.804	28.294	180.510	180.510	
4	Nghĩa Hành	137.974	11.529	126.445	124.945	1.500
5	TP Quảng Ngãi	358.744	358.744	0	0	
6	Sơn Tịnh	282.426	81.293	201.133	201.133	
7	Bình Sơn	259.814	69.957	189.857	189.857	
8	Ba Tơ	151.417	5.999	145.418	143.918	1.500
9	Minh Long	68.617	2.160	66.457	66.457	
10	Sơn Hà	167.370	6.054	161.316	159.816	1.500
11	Sơn Tây	81.289	1.165	80.124	80.124	
12	Trà Bồng	105.615	3.949	101.666	100.166	1.500
13	Lý Sơn	58.201	2.271	55.930	55.930	
14	Tây Trà	81.825	829	80.996	80.996	
	Tổng	2.360.510	632.632	1.727.878	1.721.878	6.000

TỶ LỆ PHÂN TRẢ VÀ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH

TỈNH QUẢNG NGÃI THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định 13/2011/QĐ-UBND ngày 26/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính %

TT	Tên huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)													
		Thuế GTGT	Thuế thu nhập DN	Thuế TTDB hàng ND	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất NN	Thuế SD đất phi NN	Thuế nhà đất	Phí, lệ phí	Thuế chuyên QSD đất	Tiền SD đất	Tiền cho thuê đất, mặt nước	Thu khác NS
1	TP. Quảng Ngãi	45	45	45	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Lý Sơn	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Bình Sơn	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Trà Bồng	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Tây Trà	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Sơn Tịnh	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Sơn Tây	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Sơn Hà	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Tư Nghĩa	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Nghĩa Hành	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
11	Minh Long	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Mộ Đức	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
13	Đức Phổ	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
14	Ba Tơ	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Ghi chú:

-Thuế GTGT, thuế TTDB và thuế TNDN thu từ các công ty cổ phần (bao gồm DNNN đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ), công ty TNHH, hợp tác xã.

-Tiền thu từ đấu giá đất để đầu tư cơ sở hạ tầng, đối với dự án do cấp tỉnh quản lý: NS tỉnh hưởng 100%; đối với dự án do cấp huyện, thành phố quản lý: NS huyện, thành phố hưởng 100%.

-Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn, khai thác khoáng sản: Ngân sách tỉnh hưởng 100%.

-Thu phí, lệ phí, thu khác theo phân cấp.

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO
NGÂN SÁCH TỈNH, HUYỆN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2011**
(Kèm theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 26/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính %

T	Xã, phường, thị trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)										
		Thuế sử dụng đất phi NN	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thuế MB thu từ cá nhân và hộ KD	Thuế chuyên QSD đất	Thuế nhà đất	Thuế SD đất NN	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế GTGT thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình	Thuế TNDN thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình	Thuế tài nguyên	Thu khác tại xã, phường, TT
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã	30	100	100	100	70	100	70	20	20	50	100
2	Phường	30	100	100	100	70	100	70	10	10	50	100
3	Thị trấn	30	100	100	100	70	100	70	20	20	50	100

Ghi chú:

- Thu khác theo phân cấp.